TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH P**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2025/HNGĐ-ST
Ngày 17 tháng 6 năm 2025
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Viết Anh;
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;
Bà Nguyễn Thị Phẩm.
- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoa - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh P.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh P tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2024 về việc "*tranh chấp hôn nhân và gia đình*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2025/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh ngày 05/10/1988,
ĐKHKTT: khu 9, xã Q, huyện K, tỉnh P.
Căn cước công dân số: 025088017622.
Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 15/9/1986,
Căn cước công dân số: 025186008858.
ĐKHKTT: khu D, xã K, huyện C, tỉnh P.
Hiện nay đang ở nước ngoài.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1960.
ĐKHKTT: khu D, xã K, huyện C, tỉnh P.
(anh H, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt; chị N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bày: chị và chị Nguyễn Thị Hồng N tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau ngày 09/11/2012 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện K, tỉnh P. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc. Sau đó một thời gian chị N đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài, từ đó đến nay giữa anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên ngăn nhưng vợ chồng anh chị vẫn không tìm được tiếng nói chung. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh H

đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị Hồng N.

Về con chung: anh Nguyễn Văn H xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Tiến Q, sinh ngày 16/6/2014. Hiện nay cháu Q đang ở cùng với bà Đỗ Thị T (mẹ đẻ chị N). Sau khi ly hôn anh H đề nghị Tòa án giao cháu Q cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Trong thời gian chị N ở nước ngoài anh H đề nghị Tòa án tạm giao cháu Q cho bà Đỗ Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đ/tháng cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi.

Về tài sản, công nợ chung: anh H và chị N tự thỏa thuận, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Phía bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng N hiện nay đang ở nước ngoài, anh H trình bày hiện nay chị không biết địa chỉ cụ thể của chị N tại nước ngoài nên chị không thể cung cấp địa chỉ của chị N cho Tòa án được. Anh H đề nghị Tòa án xác minh địa chỉ của chị N ở nước ngoài thông qua mẹ đẻ của chị N là bà Đỗ Thị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị T trình bày: bà là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị Hồng N. Hiện nay chị N đang ở Đài Loan, bà T vẫn thường xuyên liên lạc với chị N qua điện thoại nhưng bà không biết địa chỉ cụ thể của chị N ở chỗ nào tại Đài Loan vì chị N không nói cho bà biết. Do vậy, bà T không thể cung cấp được địa chỉ cụ thể hiện nay của chị N cho Tòa án. Bà T cũng đã nhận thay và thông báo về nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị N được biết. Việc anh H làm đơn xin ly hôn chị N, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: bà T khẳng định chị N và anh H có 01 con chung là cháu Nguyễn Tiến Q, sinh ngày 16/6/2014. Hiện nay cháu Q đang được bà chăm sóc, nuôi dưỡng trực tiếp. Bà cũng đã thông báo cho chị N biết về yêu cầu khởi kiện của anh H và chị N có nói lại với bà là hiện nay chị N đang ở nước ngoài không thể về Việt Nam giải quyết ly hôn được nên chị N đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa anh chị theo quy định pháp luật. Về vấn đề con chung chị N nhất trí với yêu cầu của anh H, do chị N đang ở nước ngoài nên chị N ủy quyền cho bà T thay mặt chị chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q cho đến khi chị N trở về Việt Nam. Bà T cũng hoàn toàn nhất trí với nguyện vọng về con chung của anh H, bà đề nghị Tòa án giao cháu Q cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi anh H, chị N ly hôn và tạm giao cho bà tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q trong thời gian chị N ở nước ngoài.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về những nội dung sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn H. Về quan hệ hôn nhân: cho anh Nguyễn Văn H được ly hôn chị Nguyễn Thị Hồng N. Về con chung: giao cháu Q cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm giao cho bà Đỗ Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q trong thời gian chị N đi lao động ở nước ngoài. Anh H phải cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đ/tháng cho đến khi cháu Q thành niên đủ khả năng tự túc lao động. Về tài sản, công nợ chung: không đặt ra xem xét. Về án phí: anh Nguyễn Văn H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí

cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn H nộp đơn xin ly hôn chị Nguyễn Thị Hồng N tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Trong đơn xin ly hôn, anh H trình bày hiện chị N đang ở nước ngoài. Tại văn bản số 1246QLXNC-Đ1 ngày 21/10/2024 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh - Công an tỉnh P đã xác nhận chị N đã xuất cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh P.

Trong vụ án này chị N không có mặt ở Việt Nam nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

Anh H, bà T đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Chị N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Hồng N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, anh chị đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện K, tỉnh P vào ngày 09/11/2012. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh H và chị N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng do vợ chồng bất đồng trong quan điểm sống. Mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên ngăn nhưng vợ chồng anh chị vẫn không tìm được tiếng nói chung. Hội đồng xét xử thấy rằng anh H và chị N đã không còn chung sống cùng với nhau, vợ chồng sống xa nhau không có sự quan tâm chia sẻ trong cuộc sống gia đình nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên việc anh H đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N là có căn cứ phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó đề nghị xin ly hôn của anh H được chấp nhận.

Anh H đề nghị xin ly hôn với chị N và chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của chị N tại Việt Nam mà không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị N ở nước ngoài cho Tòa án được. Tòa án đã làm việc thông qua thân nhân của chị N là bà Đỗ Thị T (mẹ đẻ chị N). Bà T cung cấp thông tin như sau: hiện tại bà vẫn thường xuyên liên lạc với chị N nhưng bà không biết địa chỉ cụ thể của chị N ở nước ngoài vì chị N không nói cho bà được biết. Do vậy bà T không thể cung cấp được địa chỉ cụ thể hiện nay của chị N cho Tòa án được. Bà T cũng nhất trí nhận thay chị N các văn bản tố tụng và thông báo về nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị N biết. Căn cứ Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán - Tòa án nhân dân Tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình và Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ

địa chỉ, xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

- Về con chung: hồ sơ thể hiện anh H và chị N có 01 con chung là cháu Nguyễn Tiến Q, sinh ngày 16/6/2014. Hiện nay cháu Q đang ở cùng bà Đỗ Thị T (mẹ đẻ chị N). Sau khi ly hôn anh H đề nghị Tòa án giao cháu Q cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Trong thời gian chị N ở nước ngoài anh H đề nghị Tòa án tạm giao cháu Q cho bà T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy, hiện tại chị N đang ở nước ngoài và cháu Q đang được bà Đỗ Thị T (mẹ đẻ chị N) chăm sóc, nuôi dưỡng trực tiếp. Tại đơn trình bày nguyện vọng cháu Q thể hiện có mong muốn được ở cùng với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn. Hơn nữa bà T cũng hoàn toàn nhất trí với yêu cầu về con chung của anh H. Do vậy, cần giao cho chị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q sau khi ly hôn. Trong thời gian chị N ở nước ngoài thì bà T vẫn tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q cho đến khi chị N trở về Việt Nam là phù hợp.

- Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận sự tự nguyện của anh H về cấp dưỡng nuôi cháu Q là 1.000.000đ/tháng kể từ thời điểm ly hôn cho đến khi cháu Q thành niên đủ khả năng tự túc lao động.

- Về tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng: anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: anh H phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

[3] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 238; khoản 1, 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn H được ly hôn với chị Nguyễn Thị Hồng N.

[2] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: giao cho chị Nguyễn Thị Hồng N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Tiến Q, sinh ngày 16/6/2014. Tạm giao cháu Đăng cho bà Đỗ Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trong thời gian chị N ở nước ngoài đến khi chị N về nước sẽ bàn giao lại cháu Q cho chị N nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là1.000.000đ/tháng kể từ tháng 06/2025 cho đến khi cháu Q thành niên đủ khả năng tự túc lao động. Phương thức cấp dưỡng: định kỳ hàng tháng.

Anh Nguyễn Văn H có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con. Xác nhận anh Nguyễn Văn H (do bà Bùi Thị Hoàn nộp thay) đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000448 ngày 22/11/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh P. Anh Nguyễn Văn H còn phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

[5] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: anh Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Thời hạn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hồng N là 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh P;
- Cục THADS tỉnh P;
- UBND xã Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Viết Anh